ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, SO SÁNH QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS. Ninh Thị Hoàng Lan*

Giáo dục đại học (GDĐH) đóng vai trò là động lực then chốt cho tăng trưởng kinh tế và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ ra một thực trạng đáng quan tâm tại Việt Nam: mức đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN) cho GDĐH hiện đang ở mức thấp và có xu hướng suy giảm tương đối. Bằng phương pháp thống kê mô tả và so sánh quốc tế dựa trên dữ liệu giai đoạn 2010-2022, kết quả cho thấy tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH so với GDP đã giảm từ 0,29% năm 2010 xuống chỉ còn 0,13% vào năm 2022. So với các quốc gia có cùng trình độ phát triển, mức đầu tư này thấp hơn đáng kể so với mức bình quân 0,7% GDP của nhóm nước thu nhập trung bình thấp. Hệ quả tất yếu là sự gia tăng áp lực tài chính lên người học, với tỷ trọng học phí chiếm từ 64,6% đến 87,1% tổng thu tại các trường đại học công lập trọng điểm. Bài viết đề xuất lộ trình nâng dần mức đầu tư công cho GDĐH lên khoảng 0,5-0,55% GDP vào năm 2030, đi kèm với cải cách cơ chế phân bổ dựa trên hiệu quả đầu ra để bảo đảm sự phát triển bền vững của hệ thống.

• Từ khóa: *đầu tư công, ngân sách nhà nước, giáo dục đại học, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.*

Higher education is widely recognized as a primary driver of long-term economic growth and national innovation. This study analyzes the current state of public funding for higher education in Vietnam, revealing a concerning trend of low and declining investment relative to the national economy. Utilizing descriptive statistics and international comparisons for the 2010-2022 period, the findings show that state budget spending on higher education as a percentage of GDP plummeted from 0.29% in 2010 to a mere 0.13% in 2022. This level is significantly lower than the average of 0.7% of GDP observed in other lower-middle-income countries. Consequently, the financial burden has shifted heavily toward students, with tuition fees accounting for 64.6% to 87.1% of total revenue at major public universities. The paper proposes a policy roadmap to gradually increase public investment in higher education to 0.5-0.55% of GDP by 2030, integrated with performance-based allocation mechanisms to ensure the system's quality and sustainability.

• Key words: *public investment, state budget, higher education, economic growth, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 03/02/2026
Ngày gửi phản biện: 21/02/2026
Ngày duyệt đăng: 27/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i310.02

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức, nhiều quốc gia ngày càng chú trọng vai trò của GDĐH đối với phát triển nguồn nhân lực và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, mức độ ưu tiên ngân sách dành cho lĩnh vực này có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia, trong đó không ít nước phải điều chỉnh hoặc cắt giảm chi tiêu công do áp lực tài khóa.

Tại Việt Nam, quy mô hệ thống GDĐH đã có sự mở rộng đáng kể trong hơn một thập niên qua, góp phần quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là mức đầu tư NSNN cho GDĐH có thực sự tương xứng với vai trò ngày càng gia tăng của khu vực này hay không.

Bài viết này nhằm phân tích thực trạng quy mô đầu tư NSNN cho GDĐH ở Việt Nam trong giai đoạn gần đây, đặt trong bối cảnh so sánh quốc tế và thảo luận các hệ quả chính sách, từ đó đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của cơ chế tài chính GDĐH.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Đầu tư công cho giáo dục đại học và tăng trưởng kinh tế dài hạn

Trong kinh tế học phát triển, GDĐH được xem là một yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng thông qua tích lũy vốn nhân lực và nâng cao năng lực đổi mới công nghệ. Theo lý thuyết vốn nhân lực, đầu tư cho giáo dục góp phần nâng cao năng suất lao động

** Trường Đại học Thương mại; email: ninhhoanglan@tmu.edu.vn*

và cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế (Becker, 1964). Ở cấp độ vĩ mô, sự gia tăng trình độ học vấn của lực lượng lao động giúp nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ mới và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.

Các mô hình tăng trưởng nội sinh tiếp tục nhấn mạnh vai trò trung tâm của tri thức và kỹ năng trong tăng trưởng dài hạn. Lucas (1988) cho rằng vốn nhân lực tạo ra hiệu ứng lan tỏa về năng suất trong toàn bộ nền kinh tế, trong khi Romer (1990) chỉ ra rằng đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ và mở rộng biên giới sản xuất. Trên cơ sở đó, chi tiêu công cho GDĐH được xem là một công cụ chính sách quan trọng nhằm tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững.

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng cung cấp bằng chứng về mối quan hệ thuận chiều giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Phân tích dữ liệu của 28 quốc gia Liên minh châu Âu giai đoạn 1995–2022 cho thấy chi tiêu công có tác động khác nhau đến tăng trưởng trong ngắn hạn và dài hạn, song nhìn chung các khoản chi mang tính "sản xuất" như giáo dục có tác động tích cực đến hiệu quả kinh tế (Sosvilla-Rivero và cộng sự, 2025). Ở cấp độ GDĐH, nghiên cứu của Tang và Lai (2022) trên 71 quốc gia cũng cho thấy chi tiêu công cho giáo dục có mối liên hệ đáng kể với tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người thông qua việc thúc đẩy tri thức và đổi mới công nghệ.

Nhìn chung, cả lý thuyết và thực nghiệm đều cho thấy đầu tư công cho GDĐH có vai trò quan trọng trong tăng trưởng dài hạn, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển đang chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức.

2.2. Đầu tư công cho giáo dục đại học và bất bình đẳng thu nhập

Bên cạnh tác động đến tăng trưởng, đầu tư công cho GDĐH còn có ý nghĩa quan trọng đối với công bằng xã hội. GDĐH được xem là một trong những kênh thúc đẩy dịch chuyển xã hội theo hướng tích cực khi rào cản tài chính đối với người học được giảm bớt thông qua hỗ trợ từ NSNN. Barro (2001) cho rằng gia tăng trình độ học vấn có thể góp phần thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các nhóm dân cư thông qua việc mở rộng cơ hội tiếp cận việc làm có năng suất cao.

Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy mối quan hệ phức tạp giữa chi tiêu công cho giáo dục, tăng trưởng và bất bình đẳng. Mô hình tăng trưởng nội sinh của Artige và Cavenaile (2023) cho thấy mức chi tiêu công cho giáo dục có thể đồng thời ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng và phân phối thu nhập, tùy thuộc vào cách thức tài trợ và chất lượng giáo dục. Điều này hàm ý rằng chính sách đầu tư công cho GDĐH cần được thiết kế theo hướng vừa nâng cao hiệu quả kinh tế vừa bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục.

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, mức đầu tư công thấp và sự phụ thuộc lớn vào học phí có thể làm gia tăng rào cản tài chính đối với người học, từ đó hạn chế khả năng mở rộng nguồn nhân lực chất lượng cao (UNESCO, 2022).

2.3. Giáo dục đại học, đổi mới sáng tạo và nền kinh tế tri thức

Trong nền kinh tế tri thức, GDĐH đóng vai trò trung tâm trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Các trường đại học không chỉ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao mà còn là nơi sản sinh tri thức mới và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Nghiên cứu của Valero và Van Reenen (2019) cho thấy sự gia tăng quy mô và chất lượng GDĐH có thể góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khu vực thông qua nâng cao năng suất tổng hợp.

Ngoài ra, đầu tư công cho GDĐH còn mang lại các lợi ích lan tỏa dài hạn như gia tăng nguồn thu ngân sách, giảm chi tiêu an sinh xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (Matsudaira, 2021).

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã làm rõ vai trò của đầu tư công cho GDĐH, các phân tích về mức độ ưu tiên ngân sách dành riêng cho lĩnh vực này tại các quốc gia đang phát triển vẫn còn hạn chế. Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào chi tiêu công cho giáo dục nói chung, trong khi đánh giá xu hướng đầu tư NSNN cho GDĐH trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế và cơ cấu nguồn thu của các trường đại học chưa được đề cập đầy đủ.

Do đó, việc phân tích thực trạng đầu tư NSNN cho GDĐH và so sánh với bối cảnh quốc tế có ý nghĩa quan trọng nhằm cung cấp thêm bằng chứng cho hoạch định chính sách tài chính giáo dục trong giai đoạn tới.

3. Thực trạng đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học ở Việt Nam

3.1. Xu hướng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học ở Việt Nam

Giai đoạn 2010-2022, quy mô tổng chi NSNN của Việt Nam tăng mạnh cùng với sự mở rộng của nền kinh tế. Tuy nhiên, chi ngân sách dành riêng cho GDĐH tăng chậm hơn đáng kể so với tốc độ tăng chung của ngân sách. Như thể hiện tại Bảng 1, chi

ngân sách cho GDĐH tăng từ khoảng 7.872 tỷ đồng năm 2010 lên 12.154 tỷ đồng năm 2022. Mặc dù giá trị tuyệt đối tăng, tỷ trọng chi cho GDĐH trong tổng chi ngân sách lại có xu hướng giảm.

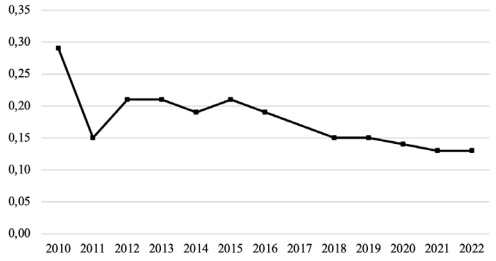
Bảng 1: Chi NSNN cho GDĐH ở Việt Nam giai đoạn 2010-2022

Năm	Tổng chi NSNN (tỷ đồng)	Chi NSNN cho GDĐH (tỷ đồng)	Chi GDĐH/GDP (%)	Tỷ trọng chi GDĐH trong chi giáo dục (%)	Số SV (nghìn)	Chi NSNN/SV (triệu đồng)
2010	657.582	7.872	0,29	7,99	1.436	5,48
2015	1.276.451	10.715	0,21	4,95	1.753	6,11
2018	1.435.435	10.818	0,15	4,07	1.526	7,09
2020	1.709.524	11.327	0,14	3,91	1.906	5,94
2022	1.750.790	12.154	0,13	4,01	2.118	5,74

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tính theo quy mô nền kinh tế, mức chi ngân sách cho GDĐH giảm từ khoảng 0,29% GDP năm 2010 xuống còn khoảng 0,13% GDP vào năm 2021-2022 (xem Hình 1). Xu hướng này cho thấy mức độ ưu tiên tương đối của ngân sách đối với GDĐH suy giảm trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng nhanh.

Hình 1: Tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH so với GDP ở Việt Nam giai đoạn 2010-2022



Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đáng chú ý, chi ngân sách bình quân trên mỗi sinh viên không tăng tương ứng với tốc độ mở rộng quy mô đào tạo. Sau khi đạt khoảng 7,09 triệu đồng mỗi sinh viên vào năm 2018, mức chi này giảm xuống còn khoảng 5,74 triệu đồng vào năm 2022. Điều này phản ánh tình trạng nguồn lực công bị phân bổ dàn mỏng khi số lượng sinh viên tăng nhanh.

Ngoài ra, tỷ trọng chi cho GDĐH trong tổng chi ngân sách cho giáo dục cũng duy trì ở mức thấp, dao động khoảng 4-5% trong nhiều năm gần đây. Điều này cho thấy dù giáo dục nói chung vẫn là lĩnh vực ưu tiên trong chi tiêu công, nhưng nguồn lực dành cho bậc GDĐH chưa tương xứng với vai trò ngày càng quan trọng của khu vực này.

3.2. So sánh quốc tế

Để đánh giá đầy đủ hơn mức độ ưu tiên ngân sách dành cho GDĐH, cần đặt Việt Nam trong bối cảnh so sánh quốc tế, đặc biệt là trong tương quan với trình độ phát triển kinh tế. Bộ dữ liệu so sánh quốc tế trong nghiên cứu này được xây dựng từ số liệu của Viện Thống kê UNESCO cho năm gần nhất có đầy đủ thông tin, bao gồm 120 quốc gia có dữ liệu đồng thời về chi tiêu công cho GDĐH và GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành phân nhóm các quốc gia theo mức thu nhập và phân tích tương quan giữa tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH với GDP bình quân đầu người.

Kết quả tổng hợp cho thấy tồn tại xu hướng chung là các quốc gia có mức thu nhập cao hơn thường dành tỷ lệ chi ngân sách lớn hơn cho GDĐH. Khi phân nhóm theo mức GDP bình quân đầu người, giá trị trung bình của tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH ở nhóm quốc gia thu nhập thấp đạt khoảng 0,604% GDP; ở nhóm thu nhập trung bình thấp là 0,713% GDP; ở nhóm thu nhập trung bình cao là 0,819% GDP; và ở nhóm thu nhập cao là 1,159% GDP. Mặc dù giữa các quốc gia vẫn có sự khác biệt đáng kể về cấu trúc hệ thống giáo dục, mức độ tự chủ tài chính và ưu tiên chính sách, xu hướng chung vẫn cho thấy khi trình độ phát triển kinh tế được cải thiện thì đầu tư công cho GDĐH thường cũng gia tăng.

Bảng 2: Chi NSNN cho GDĐH theo nhóm quốc gia phân loại theo GDP bình quân đầu người

TT	Nhóm quốc gia phân theo GDP bình quân đầu người	GDP bình quân đầu người (USD PPP)	Chi NSNN cho GDĐH (%GDP)
1	Các quốc gia thu nhập thấp	≤ 10000	0,604
2	Các quốc gia thu nhập trung bình thấp	10000 - 20000	0,713
3	Các quốc gia thu nhập trung bình cao	20000 - 40000	0,819
4	Các quốc gia thu nhập cao	> 40000	1,159

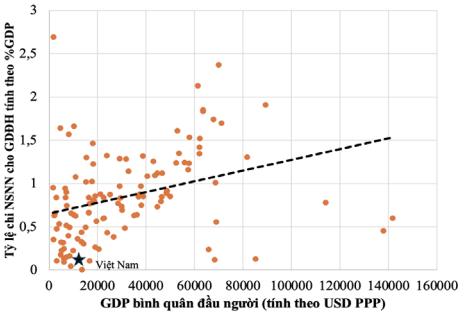
Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Viện Thống kê UNESCO

Trong bối cảnh đó, mức chi của Việt Nam trở nên đặc biệt đáng chú ý. Với GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương đạt khoảng 12.230 USD, Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH của Việt Nam chỉ ở mức khoảng 0,13% GDP, thấp hơn rất đáng kể so với mức trung bình khoảng 0,713% GDP của nhóm quốc gia cùng mức thu nhập. Khoảng cách này cho thấy mức độ ưu tiên ngân sách dành cho GDĐH ở Việt Nam còn hạn chế so với mặt bằng chung của các quốc gia có trình độ phát triển tương tự.

Để làm rõ hơn mối quan hệ giữa trình độ phát triển kinh tế và mức chi cho GDĐH, nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan giữa tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH và GDP bình quân đầu người. Kết quả cho thấy hệ số tương quan Pearson đạt giá trị r = 0,327 với mức ý nghĩa thống kê cao, phản ánh mối

quan hệ cùng chiều giữa hai biến. Điều này hàm ý rằng các quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn thường có xu hướng đầu tư công cho GDĐH lớn hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phân tích này mang tính mô tả nhằm nhận diện xu hướng chung giữa các quốc gia, chưa nhằm kiểm định mối quan hệ nhân quả hay đánh giá đầy đủ tác động của các yếu tố thể chế, cấu trúc hệ thống giáo dục và đặc điểm chính sách tài khóa.

Hình 2: Tương quan giữa chi NSNN cho GDĐH và GDP bình quân đầu người



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Viện Thống kê UNESCO

Hình 2 cho thấy khá rõ Việt Nam nằm thấp hơn đáng kể so với đường xu hướng chung của mẫu quốc tế. Với mức GDP bình quân đầu người thuộc nhóm trung bình thấp, Việt Nam lẽ ra có thể tiệm cận mức chi cao hơn nhiều nếu phân bổ nguồn lực công cho GDĐH tương ứng với xu hướng phổ biến của các quốc gia cùng nhóm thu nhập. Tuy nhiên, vị trí của Việt Nam trên đồ thị cho thấy mức đầu tư ngân sách hiện tại không chỉ thấp so với các nước thu nhập cao mà còn thấp hơn đáng kể so với mặt bằng trung bình của chính nhóm quốc gia có trình độ phát triển tương đương. Đây là một dấu hiệu cho thấy hạn chế trong mức độ ưu tiên chính sách dành cho GDĐH trong cơ cấu chi tiêu công.

Như vậy, so sánh quốc tế không chỉ củng cố nhận định rằng mức đầu tư công cho GDĐH ở Việt Nam hiện đang thấp, mà còn cho thấy mức thấp này chưa thể giải thích hoàn toàn bằng trình độ phát triển kinh tế. Kết quả này hàm ý rằng vấn đề không chỉ nằm ở năng lực tài chính quốc gia, mà còn gắn với lựa chọn ưu tiên trong chính sách phân bổ NSNN. Đây là cơ sở quan trọng để thảo luận sâu hơn về các hệ quả của mức đầu tư công thấp đối với hoạt động của các cơ sở GDĐH và đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn.

3.3. Hệ quả của mức đầu tư công thấp

Mức đầu tư NSNN cho GDĐH tăng chậm trong khi quy mô đào tạo mở rộng đã thúc đẩy quá trình tự chủ tài chính tại nhiều cơ sở GDĐH. Trong bối cảnh đó, nguồn thu học phí ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu của các trường.

Số liệu công khai từ một số trường đại học công lập lớn cho thấy học phí chiếm từ 64,6% đến 87,1% tổng thu (xem Bảng 3). Xu hướng này phản ánh sự dịch chuyển tương đối của gánh nặng tài chính GDĐH từ khu vực công sang người học và gia đình.

Bảng 3: Tỷ trọng học phí trong tổng nguồn thu của một số cơ sở GDĐH công lập theo năm công bố gần nhất

Trường đại học	Tổng thu (Tỷ đồng)	Từ học phí (Tỷ đồng)	Tỷ trọng học phí (%)
Đại học Bách khoa Hà Nội (2024)	1.424,1	1.231,9	**86,5**
Đại học Kinh tế Quốc dân (2023)	1.410,4	1.014,0	**71,9**
Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM (2024)	1.120,0	976,0	**87,1**
Đại học Y Dược TP.HCM (2024)	1.123,0	821,0	**73,1**
Đại học Cần Thơ (2024)	1.115,1	720,2	**64,6**

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo 3 công khai của các trường

Việc phụ thuộc lớn vào học phí cũng có thể ảnh hưởng đến định hướng phát triển của các cơ sở GDĐH. Các ngành đào tạo có chi phí đầu tư cao nhưng khả năng thu hút người học thấp có nguy cơ bị thu hẹp quy mô, trong khi các chương trình đào tạo có nhu cầu thị trường cao có thể được ưu tiên mở rộng. Điều này có thể ảnh hưởng đến cân đối nguồn nhân lực trong dài hạn, đặc biệt đối với các lĩnh vực khoa học cơ bản và kỹ thuật.

Bên cạnh đó, nguồn lực công hạn chế cũng có thể ảnh hưởng đến năng lực nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của các cơ sở này. Khi nguồn thu chủ yếu dựa vào học phí, các trường có thể ưu tiên hoạt động đào tạo hơn là đầu tư cho nghiên cứu dài hạn, từ đó làm suy giảm vai trò của GDĐH như một động lực thúc đẩy tăng trưởng dựa trên tri thức.

4. Hàm ý chính sách

Kết quả phân tích cho thấy mức đầu tư NSNN cho GDĐH tại Việt Nam hiện còn thấp và có xu hướng giảm tương đối trong cơ cấu chi tiêu công. Trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi theo hướng dựa nhiều hơn vào tri thức, công nghệ và đổi mới sáng tạo, việc điều chỉnh chính sách tài chính đối với GDĐH trở thành yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Trước hết, cần xây dựng lộ trình gia tăng đầu tư NSNN cho GDĐH theo hướng ổn định và có tính dự báo. Việc tăng chi cần được thực hiện từng bước trong trung và dài hạn nhằm tránh gây áp lực đột ngột lên cân đối ngân sách cũng như phù hợp với năng lực hấp thụ nguồn lực của hệ thống GDĐH. Trên cơ sở các kịch bản tăng trưởng kinh tế và định hướng phát triển tài khóa quốc gia, có thể xem xét

nâng dần tỷ lệ chi ngân sách cho GDĐH lên khoảng 0,5–0,55% GDP vào năm 2030, qua đó tạo điều kiện cải thiện mức hỗ trợ tài chính trên mỗi sinh viên, đồng thời tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển cơ sở vật chất. Kết quả tính toán theo các kịch bản tăng trưởng cho thấy với mức điều chỉnh này, quy mô chi ngân sách cho GDĐH có thể đạt khoảng 90-110 nghìn tỷ đồng vào năm 2030 (xem Bảng 4). Trong dài hạn, tỷ lệ chi này cần tiếp tục được điều chỉnh tăng để tiệm cận xu hướng của các quốc gia có trình độ phát triển tương đương.

Bảng 4: Quy mô chi NSNN cho GDĐH theo các kịch bản tăng trưởng kinh tế đến năm 2030

Chỉ tiêu	Kịch bản tăng trưởng GDP thấp (7%)	Kịch bản tăng trưởng GDP trung bình (8%)	Kịch bản tăng trưởng GDP cao (9%)
GDP năm 2030 (tỷ USD)	716,5	755,2	795,7
Tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH (% GDP)	0,50 - 0,55	0,50 - 0,55	0,50 - 0,55
Quy mô chi NSNN dự kiến cho GDĐH (nghìn tỷ đồng)	90,3 - 99,3	95,2 - 104,7	100,3 - 110,3

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tuy nhiên, gia tăng chi ngân sách cho GDĐH cần đi đôi với cải cách cơ chế quản lý tài chính và phân bổ nguồn lực. Việc nâng mức đầu tư công chỉ phát huy hiệu quả khi các cơ sở GDĐH có đủ năng lực quản trị tài chính, sử dụng nguồn lực minh bạch và gắn với kết quả đầu ra. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ đại học theo hướng tăng quyền chủ động trong sử dụng ngân sách, đồng thời thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả chi tiêu dựa trên các chỉ tiêu về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn đầu, việc tăng chi ngân sách có thể được triển khai theo hướng ưu tiên đối với các cơ sở GDĐH có năng lực quản trị tốt hoặc có vai trò trọng điểm trong đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó, việc điều chỉnh cơ cấu chi tiêu trong lĩnh vực giáo dục cần được thực hiện một cách cân đối nhằm bảo đảm không làm suy giảm đầu tư cho giáo dục phổ thông và các cấp học nền tảng. Giáo dục phổ thông tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành kỹ năng và kiến thức cơ bản cho người học, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đầu vào của GDĐH. Do đó, gia tăng đầu tư cho GDĐH nên được thực hiện chủ yếu thông qua việc mở rộng quy mô tổng chi ngân sách cho giáo dục và điều chỉnh dần cơ cấu phân bổ nội bộ, thay vì cắt giảm nguồn lực dành cho các cấp học khác.

Ngoài ra, trong điều kiện nguồn lực ngân sách còn hạn chế và nhu cầu chi tiêu công cho nhiều lĩnh vực thiết yếu vẫn ở mức cao, việc gia tăng đầu tư công cho GDĐH cần gắn với chiến lược tài khóa tổng thể nhằm bảo đảm an toàn nợ công và ổn định kinh tế vĩ mô. Song song với việc tăng chi ngân sách, cần đẩy mạnh huy động các nguồn lực ngoài ngân sách thông qua hợp tác công - tư, tài trợ nghiên cứu và phát triển thị trường khoa học công nghệ. Sự kết hợp hài hòa giữa nguồn lực công và nguồn lực xã hội sẽ góp phần nâng cao tính bền vững của cơ chế tài chính GDĐH trong dài hạn.

Nhìn chung, việc nâng dần mức đầu tư NSNN cho GDĐH, đi kèm với cải cách quản trị tài chính và điều chỉnh hợp lý cơ cấu chi tiêu giáo dục, sẽ tạo nền tảng quan trọng để hệ thống GDĐH phát huy vai trò là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa trên tri thức và đổi mới sáng tạo.

Kết luận

Nghiên cứu cho thấy mức đầu tư NSNN cho GDĐH ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2022 còn tương đối thấp và có xu hướng giảm về tỷ trọng trong cơ cấu chi tiêu công. Khi so sánh với các quốc gia có trình độ phát triển tương đương, mức chi của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với xu hướng chung. Điều này cho thấy mức độ ưu tiên ngân sách dành cho GDĐH chưa thực sự tương xứng với vai trò của lĩnh vực này trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Trong bối cảnh các cơ sở GDĐH ngày càng phụ thuộc vào nguồn thu học phí, việc điều chỉnh chính sách tài chính theo hướng nâng dần mức đầu tư công, đồng thời cải thiện hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực, là cần thiết nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo và năng lực nghiên cứu trong dài hạn. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho việc xem xét điều chỉnh mức độ ưu tiên ngân sách dành cho GDĐH trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Barro, R. J. (2001). Human capital and growth. American Economic Review, 91(2), 12–17;

Becker, G. S. (1964) Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education. University of Chicago Press;

Artige, L., & Cavenaile, L. (2023). Public education expenditures, growth and income inequality. Journal of Economic Theory, 209, 105622;

Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. Journal of Monetary Economics, 22(1), 3–42;

Matsudaira, J. D. (2021). The economic returns to postsecondary education: Public and private perspectives. Postsecondary Value Commission;

Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. Journal of Political Economy, 98(5), S71–S102;

Sosvilla-Rivero, S., Ramos-Herrera, M. C., & Rubio-Guerrero, J. J. (2025). Public expenditure and economic growth: Further evidence for the European Union. Economies, 13(3), 60;

St. Aubyn, M., Pina, Á., García, F., & Pais, J. (2009). Study on the efficiency and effectiveness of public spending on tertiary education. European Commission;

Tang, C. F., & Lai, Y. W. (2022). Government spending on tertiary education, knowledge, technology and economic growth. Journal of Economic Development, 47(4), 99–122;

UNESCO. (2022). Higher Education Global Data Report: Towards Sustainable Development Goals Target 4.3. Working document;

Valero, A., & Van Reenen, J. (2019). The economic impact of universities: Evidence from across the globe. Economics of Education Review, 68, 53–67.